

CHÍNH PHỦ

Số: 11/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 2 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hậu Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 44/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 9 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Hậu Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	160.059	100,00	160.059	100,00
	1 ĐẤT NÔNG NGHIỆP	138.981	86,83	131.840	82,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	132.574	82,83	123.858	77,38
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	99.969	62,46	89.982	56,22
1.1.1.1	Đất trồng lúa	84.131	52,56	67.686	42,29
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	69.419	43,37	36.858	23,03

1.1.1.1.2	Đất trồng lúa - màu	10.406	6,50	10.729	6,70
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa - thủy sản	4.306	2,69	20.100	12,56
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	15.838	9,90	22.296	13,93
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	32.605	20,37	33.816	21,13
1.1.3	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi			60	0,04
1.2	Đất lâm nghiệp	4.639	2,90	5.000	3,12
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.162	1,98	2.194	1,37
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	1.476	0,92	2.806	1,75
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.635	1,02	2.700	1,69
1.4	Đất nông nghiệp khác	134	0,08	282	0,18
2ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP		19.793	12,37	27.909	17,44
2.1	Đất ở	4.115	2,57	5.095	3,18
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.599	2,25	3.637	2,27
2.1.2	Đất ở tại đô thị	516	0,32	1.458	0,91
2.2	Đất chuyên dùng	10.357	6,47	17.478	10,92
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	225	0,14	294	0,18
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.029	0,64	674	0,42
2.2.2.1	Đất quốc phòng	479	0,30	217	0,14
2.2.2.2	Đất an ninh	551	0,34	457	0,29
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	152	0,09	2.544	1,59
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	55	0,03	1.205	0,75
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	93	0,06	1.321	0,83
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu, gốm sứ	4	0,00	17	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8.951	5,59	13.966	8,73
2.2.4.1	Đất giao thông	2.907	1,82	5.507	3,44

2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.754	3,59	7.251	4,53
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	2	0,00	21	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	25	0,02	151	0,09
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	13	0,01	61	0,04
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	162	0,10	401	0,25
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	42	0,03	285	0,18
2.2.4.8	Đất chợ	30	0,02	96	0,06
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	13	0,01	56	0,03
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,00	137	0,09
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	95	0,06	95	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	254	0,16	234	0,15
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4.972	3,11	4.972	3,11
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1	0,00	35	0,02
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	1.285	0,80	310	0,19

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	8.471
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.322
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.114
1.1.1.1	Đất trồng lúa	7.935
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	178

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	208
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	149
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	25.841
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.482
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	6.593
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.065
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng lúa - thủy sản	15.407
2.5	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng lúa - màu	979
2.6	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	148
2.7	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm	22
2.8	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cỏ chăn nuôi	60
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang trồng cây hàng năm	85

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	8.071
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.922
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	7.731

	Đất trồng lúa	7.573
	Đất trồng cây hàng năm còn lại	158
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	149
	2 ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	217
2.1	Đất ở	193
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	141
2.1.2	Đất ở tại đô thị	52
2.2	Đất chuyên dùng	4
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	20

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ đến năm 2010
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	975
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	613
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	613
	Trong đó: đất trồng lúa	613
1.2	Đất lâm nghiệp	361
	Trong đó: đất rừng sản xuất	361

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Hậu Giang, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang xác lập ngày 14 tháng 7 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hậu Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch